

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Số: 34/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



trương

Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2025

nguyễn thu hà

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.749.122.881	127.570.202.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.380.661.389	15.369.477.151
1. Tiền	111	5	15.252.918.985	13.284.487.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.127.742.404	2.084.989.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.565.168.740	47.430.243.880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.565.168.740	47.430.243.880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.201.739.553	62.385.653.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.782.517.218	55.161.052.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		667.067.440	5.262.703.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	752.154.895	1.961.898.336
IV. Hàng tồn kho	140		463.529.529	463.529.529
1. Hàng tồn kho	141	9	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.023.670	1.921.298.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	137.652.115	209.594.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.710.297.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	371.555	1.405.558
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		631.534.502.226	602.414.989.262
I. Tài sản cố định	220		623.281.678.264	373.709.224.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	623.281.678.264	373.709.224.189
- Nguyên giá	222		1.085.109.124.854	797.679.273.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(461.827.446.590)	(423.970.049.038)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.191.104.357	218.820.974.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.191.104.357	218.820.974.464
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.061.719.605	9.884.790.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	7.061.719.605	9.884.790.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		763.283.625.107	729.985.191.632

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.460.038.828	233.648.740.022
I. Nợ ngắn hạn	310		87.740.049.568	70.824.678.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.535.836.737	7.273.526.396
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	9.002.626.782	4.110.793.207
3. Phải trả người lao động	314		1.836.784.767	824.741.374
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	260.105.674	274.998.235
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	107.165.110	1.300.529.200
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	63.666.000.000	51.672.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.331.530.498	5.368.090.350
II. Nợ dài hạn	330		166.719.989.260	162.824.061.260
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	166.719.989.260	162.824.061.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.823.586.279	496.336.451.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	508.823.586.279	496.336.451.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	153.592.451.610	174.479.642.324
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	69.611.134.669	36.236.809.286
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.611.134.669	36.236.809.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		763.283.625.107	729.985.191.632

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	156.696.160.287	124.366.015.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	156.696.160.287	124.366.015.527
4. Giá vốn hàng bán	11	22	71.020.647.423	72.545.539.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.675.512.864	51.820.476.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.608.425.407	3.788.836.364
7. Chi phí tài chính	22	24	5.876.910.069	8.338.779.551
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	24	5.876.816.644	8.335.904.176
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.633.560.909	8.917.911.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		73.773.467.293	38.352.621.381
11. Thu nhập khác	31	26	118.456.272	1.641.136
12. Chi phí khác	32	27	12.909.617	124.433.900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		105.546.655	(122.792.764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.879.013.948	38.229.828.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.267.879.279	1.993.019.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.611.134.669	36.236.809.286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.437	1.269

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.879.013.948	38.229.828.617
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	38.149.666.361	35.901.294.429
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	93.425	(973.905)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(1.696.852.598)	(3.666.341.836)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.876.816.644	8.335.904.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116.208.737.780	78.799.711.481
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.036.040.670)	(13.287.499.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.416.872.260	(472.753.573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.895.013.605	9.287.101.514
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.709.407.814)	(8.301.808.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.830.587.650)	(1.676.377.635)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.011.000.000)	(7.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.933.587.511	64.341.373.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.470.520.213)	(96.146.675.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	111.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.657.876.683	2.488.102.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.700.825.348)	(138.658.573.353)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		67.561.928.000	78.497.046.760
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.672.000.000)	(38.872.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.111.412.500)	(28.560.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.221.484.500)	11.064.471.760
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.011.277.663	(63.252.727.739)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.369.477.151	78.621.230.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.425)	973.905
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		17.380.661.389	15.369.477.151

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 04/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 47 người (tại ngày 01/01/2024 là 50 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi như sau:

Tên ngân hàng	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá mua (VND/EURO)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh		
Tại 31/12/2024	25.251	26.113,36
Tại 31/12/2023	24.080	26.370,15

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là các khoản tạm ứng không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác bao gồm chi phí tư vấn kiểm định an toàn đập, hồ chứa, chi phí thí nghiệm và chi phí tra cứu phần mềm thư viện pháp luật được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 30/5/2024.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Từ tháng 11 năm 2024, dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) đã đi vào hoạt động. Thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 1 (Hương Sơn 1) đang hoạt động cho thời gian còn lại.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 18, 19, 33.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	615.236.366	2.254.859.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.637.682.619	11.029.628.525
Cộng	15.252.918.985	13.284.487.756

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.565.168.740	2.565.168.740	47.430.243.880	47.430.243.880
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (*)	2.565.168.740	2.565.168.740	2.430.243.880	2.430.243.880
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Tĩnh	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 được sử dụng để bảo lãnh bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Thư bảo lãnh số IGT2125030 ngày 09/6/2021 phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	109.782.517.218	55.161.052.232
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	108.601.290.468	55.161.052.232
<i>Công ty Mua bán điện</i>	<i>108.601.290.468</i>	<i>55.161.052.232</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.181.226.750	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	752.154.895	-	1.961.898.336	-
Phải thu về lãi tiền gửi	57.353.910	-	1.242.014.977	-
Tạm ứng	694.800.985	-	719.883.359	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	137.652.115	209.594.716
Chi phí bảo hiểm	137.652.115	209.594.716
10.2 Dài hạn	7.061.719.605	9.884.790.609
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	371.255.278	698.369.289
Chi phí sửa chữa tài sản	3.054.256.188	5.003.733.102
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.491.658.733	2.668.581.247
Chi phí nạo vét lòng hồ	723.091.075	1.497.831.513
Chi phí khác	421.458.331	16.275.458

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	624.732.148.397	170.538.494.261	1.786.109.023	622.521.546	797.679.273.227
Tăng trong năm	210.640.820.257	76.029.863.189	1.223.713.636	-	287.894.397.082
Mua sắm	-	3.924.294.276	1.223.713.636	-	5.148.007.912
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	210.640.820.257	72.105.568.913	-	-	282.746.389.170
Giảm trong năm	-	-	464.545.455	-	464.545.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	464.545.455	-	464.545.455
Tại ngày 31/12/2024	835.372.968.654	246.568.357.450	2.545.277.204	622.521.546	1.085.109.124.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	328.798.497.539	93.294.696.240	1.276.876.740	599.978.519	423.970.049.038
Tăng trong năm	29.222.600.479	8.873.458.194	188.807.813	13.970.461	38.298.836.947
Khấu hao trong năm	29.197.040.627	8.873.458.194	65.197.079	13.970.461	38.149.666.361
Khấu hao tài sản phục vụ dự án	-	-	123.610.734	-	123.610.734
Hương Sơn giai đoạn 2					
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	25.559.852	-	-	-	25.559.852
Giảm trong năm	-	-	441.439.395	-	441.439.395
Thanh lý, nhượng bán	-	-	441.439.395	-	441.439.395
Tại ngày 31/12/2024	358.021.098.018	102.168.154.434	1.024.245.158	613.948.980	461.827.446.590
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	295.933.650.858	77.243.798.021	509.232.283	22.543.027	373.709.224.189
Tại ngày 31/12/2024	477.351.870.636	144.400.203.016	1.521.032.046	8.572.566	623.281.678.264

(*) Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) được công nhận vận hành thương mại chính thức từ 0h00 ngày 01/11/2024 theo Công văn số 8299/EPTC-KĐMĐ+PC+KTCNTT ngày 31/10/2024 của Công ty Mua bán điện. Các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 được ghi nhận tăng theo giá trị tạm tính là 282.746.389.170 VND. Công ty đang thực hiện quyết toán dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 và sẽ thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.312.656.096 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.235.383.369 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 1.064.931.349.494 VND và 611.937.909.448 VND (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 782.184.987.325 VND và 365.926.209.281 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2024	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2024	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	-	-	-
Tại 31/12/2024	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 229.326.317 VND.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	218.820.974.464	83.292.671.351
Tăng trong năm	65.962.857.445	135.528.303.113
Xây dựng cơ bản	65.962.857.445	135.528.303.113
Giảm trong năm	283.592.727.552	-
Kết chuyển sang tài sản cố định (*)	282.746.389.170	-
Kết chuyển giảm khác	846.338.382	-
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	1.191.104.357	218.820.974.464

(*): Tăng các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2).

(**): Là chi phí tư vấn khảo sát địa hình, địa chất dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 3.

Chi phí lãi vay được vốn hóa của Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2):

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay vốn hóa đối với khoản vốn vay riêng biệt	9.433.424.385	8.439.563.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.535.836.737	8.535.836.737	7.273.526.396	7.273.526.396
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.819.999.901	4.819.999.901	3.591.346.159	3.591.346.159
Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội	3.630.248.076	3.630.248.076	3.591.346.159	3.591.346.159
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Kết cấu thép Trung Kiên	1.189.751.825	1.189.751.825	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.715.836.836	3.715.836.836	3.682.180.237	3.682.180.237

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.566.586.879	4.564.814.703	1.001.772.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.498.879.911	4.267.879.279	1.830.587.650	3.936.171.540
Thuế thu nhập cá nhân	20.631.609	1.370.071.298	1.324.569.594	66.133.313
Thuế tài nguyên	943.821.031	13.051.130.296	12.231.076.966	1.763.874.361
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.034.003)	2.432.521	1.398.518	-
Các loại thuế khác	(371.555)	-	-	(371.555)
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.798.815.000	1.749.891.000	48.924.000
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại phí, lệ phí khác	1.647.460.656	4.707.552.851	4.169.262.115	2.185.751.392
Cộng	4.109.387.649	30.764.468.124	25.871.600.546	9.002.255.227
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	4.110.793.207			9.002.626.782
15.2 Phải thu	1.405.558			371.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	260.105.674	274.998.235
Lãi vay phải trả	260.105.674	274.998.235
<i>Trong đó:</i>		
Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	41.609.688	92.696.844
Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	218.495.986	182.301.391

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	107.165.110	1.300.529.200
Kinh phí công đoàn	21.115.110	19.766.700
Cổ tức phải trả	25.650.000	13.062.500
Tiền thưởng các tập thể trong và ngoài Công ty	-	1.183.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	60.400.000	84.700.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	63.666.000.000	51.672.000.000
Các khoản vay	63.666.000.000	51.672.000.000
18.2 Dài hạn	166.719.989.260	162.824.061.260
Các khoản vay	166.719.989.260	162.824.061.260

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	51.672.000.000	51.672.000.000	63.666.000.000	51.672.000.000	63.666.000.000	63.666.000.000
Công ty Cổ phần ECO WOODCHIPS (1)	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	51.672.000.000	51.672.000.000	48.666.000.000	51.672.000.000	48.666.000.000	48.666.000.000
- CN Bắc Hà Tĩnh (2)						
Vay dài hạn	162.824.061.260	162.824.061.260	52.561.928.000	48.666.000.000	166.719.989.260	166.719.989.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	162.824.061.260	162.824.061.260	52.561.928.000	48.666.000.000	166.719.989.260	166.719.989.260
- CN Bắc Hà Tĩnh (2)						

(1) Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 7%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ông Nguyễn Mạnh Thái - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần ECO WOODCHIPS là con trai của bà Trần Thị Kim Thoa - Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:****2a: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Hạn mức vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể đầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biến tần cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 33.306.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 33.306.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2b: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	: Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty. - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, sổ vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty. - Máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn. - Tua bin và thiết bị phụ. - Máy phát điện. - Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy. - Thiết bị điện trong nhà máy. - Máy biến áp chính. - Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV. - Cáp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van. - Máy phát điện Diesel. - Cầu trục gian máy. - Hệ thống thiết bị phụ. - Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019. - Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. - Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2. - Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 182.079.989.260 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 15.360.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Các khoản vay	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Vay dài hạn ngân hàng	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Cộng	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260
Vay dài hạn ngân hàng	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260
Cộng	214.496.061.260	51.672.000.000	94.746.000.000	68.078.061.260

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	285.620.000.000	95.206.665.235	107.834.977.089	488.661.642.324
Tăng trong năm trước	-	79.272.977.089	36.236.809.286	115.509.786.375
Lãi trong năm	-	-	36.236.809.286	36.236.809.286
Phân phối lợi nhuận	-	79.272.977.089	-	79.272.977.089
Giảm trong năm trước	-	-	107.834.977.089	107.834.977.089
Phân phối lợi nhuận	-	-	107.834.977.089	107.834.977.089
Số đầu năm nay	285.620.000.000	174.479.642.324	36.236.809.286	496.336.451.610
Tăng trong năm nay	-	-	90.498.325.383	90.498.325.383
Lãi trong năm	-	-	69.611.134.669	69.611.134.669
Tăng khác	-	-	20.887.190.714	20.887.190.714
Giảm trong năm nay	-	20.887.190.714	57.124.000.000	78.011.190.714
Phân phối lợi nhuận	-	-	57.124.000.000	57.124.000.000
Giảm khác	-	20.887.190.714	-	20.887.190.714
Số cuối năm nay	285.620.000.000	153.592.451.610	69.611.134.669	508.823.586.279

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	78.203.800.000	78.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Linh Giang	29.173.000.000	29.173.000.000	-	-
Nguyễn Thị Nhân Ái	-	-	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	47.420.000.000	47.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	36.236.809.286	107.834.977.089
Tăng trong năm	90.498.325.383	36.236.809.286
Lãi trong năm	69.611.134.669	36.236.809.286
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển (*)	20.887.190.714	-
Giảm trong năm	57.124.000.000	107.834.977.089
Chia cổ tức bằng tiền	57.124.000.000	28.562.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	79.272.977.089
Tại ngày 31/12	69.611.134.669	36.236.809.286

(*) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-DHĐCĐ-NQ ngày 30/5/2024.

b. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	178,63	191,83
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	190,73	201,05
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
Cộng	241.327.364	241.327.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.696.160.287	124.366.015.527
Doanh thu bán điện thương phẩm	153.152.239.131	124.366.015.527
Doanh thu khác	3.543.921.156	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.696.160.287	124.366.015.527

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	71.020.647.423	72.545.539.440
Cộng	71.020.647.423	72.545.539.440

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.608.140.476	3.787.217.736
Lãi chênh lệch tỷ giá	284.931	1.618.628
Cộng	1.608.425.407	3.788.836.364

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	5.876.816.644	8.335.904.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.425	2.875.375
Cộng	5.876.910.069	8.338.779.551

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	4.898.275.140	4.524.666.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.353.723	1.044.752.092
Chi phí khác	1.638.932.046	3.348.493.420
Cộng	7.633.560.909	8.917.911.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111.818.182	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(23.106.060)	-
Xử lý công nợ	950	-
Các khoản khác	29.743.200	1.641.136
Cộng	118.456.272	1.641.136

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ tháo dỡ	-	120.875.900
Các khoản phạt thuế	12.909.424	3.558.000
Các khoản khác	193	-
Cộng	12.909.617	124.433.900

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.272.200	156.256.946
Chi phí nhân công	10.912.650.660	9.793.248.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.149.666.361	35.901.294.429
Chi phí khác	29.449.619.111	35.612.651.340
Cộng	78.654.208.332	81.463.450.959

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	73.879.013.948	38.229.828.617
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	572.909.424	1.630.558.000
Các khoản bị phạt	12.909.424	3.558.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	444.000.000	444.000.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	116.000.000	1.183.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	74.451.923.372	39.860.386.617
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	70.878.259.016	39.860.386.617
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	3.573.664.356	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	7.802.558.773	3.986.038.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(4a)*(5a)*50%	3.543.912.951	1.993.019.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	9.233.457	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	4.267.879.279	1.993.019.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	69.611.134.669	36.236.809.286
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	69.611.134.669	36.236.809.286
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.437	1.269

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền chi mua máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 4.011.595.249 VND và khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị năm nay, số tiền 338.571.000 VND; lãi vay vốn hóa trích trước tại ngày 31/12/2023 số tiền 182.301.391 VND, không bao gồm khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 5.085.196.589 VND, khoản chưa thanh toán cho người bán năm nay, số tiền 4.745.318.729 VND, khấu hao của TSCĐ phục vụ dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, số tiền 123.610.734 VND và các khoản thuế, phí theo Công ty đã thanh toán theo dõi trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng dở dang dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 và phải thu lại của các nhà thầu, số tiền 372.348.350 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm lãi nhập gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, số tiền 134.924.860 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại, số tiền 48.666.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	98.000.000	96.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	473.429.392	428.455.570
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	406.817.940	388.275.480
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.000.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT	84.000.000	82.000.000
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng BKS	84.000.000	82.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên BKS	70.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên BKS	70.000.000	68.000.000
Cộng		1.622.247.332	1.540.731.050
Cổ tức đã trả			
Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	15.640.760.000	7.620.380.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	11.280.000.000	5.640.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	Cổ đông lớn	-	2.917.300.000
Nguyễn Thị Linh Giang	Cổ đông lớn	5.834.600.000	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	5.712.440.000	2.856.220.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	5.712.400.000	2.856.200.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	3.459.800.000	1.729.900.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty phần lớn là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC

Tháng 11/2024, dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 đã hoàn thành và chính thức vận hành thương mại từ 0h00 ngày 01/11/2024. Công ty thực hiện tập hợp và phân bổ doanh thu, chi phí của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1 và Hương Sơn 2. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	143.609.823.748	9.542.415.383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03=01-02)	03	143.609.823.748	9.542.415.383
4. Giá vốn hàng bán	04	67.654.781.871	3.365.865.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03-04)	05	75.955.041.877	6.176.549.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	1.608.231.264	194.143
7. Chi phí tài chính	07	3.851.422.143	2.025.487.926
- Trong đó: chi phí lãi vay	08	3.851.328.718	2.025.487.926
8. Chi phí bán hàng	09	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ	10	7.148.291.300	485.269.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {11=05+(06-07)-(09+10)}	11	66.563.559.698	3.665.986.439
11. Thu nhập khác phân bổ	12	83.185.188	5.527.884
12. Chi phí khác phân bổ	13	12.768.375	141.242
13. Lợi nhuận khác (14=12-13)	14	70.416.813	5.386.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (15=11+14)	15	66.633.976.511	3.671.373.081

Công ty tập hợp và phân bổ theo nguyên tắc tối đa hóa tập hợp đích danh:

- Doanh thu tập hợp trực tiếp theo từng nhà máy;
- Chi phí: chi phí trực tiếp phát sinh xác định được đích danh đến từng nhà máy, chi phí chung của 02 nhà máy sẽ được phân bổ cho từng nhà máy theo tiêu thức doanh thu.

Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác được phân bổ theo doanh thu cả năm 2024 của 02 nhà máy. Từ tháng 11/2024, khi Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 chính thức đi vào hoạt động, chi phí sản xuất chung liên quan hoạt động của 02 nhà máy, lãi tiền gửi không kỳ hạn tháng 11, 12 năm 2024 được phân bổ cho từng nhà máy theo doanh thu tháng 11 và tháng 12 năm 2024.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng